

Số: 753/QĐ-CDHHI

Hải Phòng, ngày 20 tháng 08 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán thu chi NSNN năm 2023
của Trường Cao đẳng Hàng hải I

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG HÀNG HẢI I

Căn cứ Nghị định số: 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số: 516/QĐ-BGTVT ngày 12/03/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Hàng hải I;

Căn cứ Thông báo số 3964/TB-CHHVN ngày 08/8/2024 xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của Cục Hàng hải Việt Nam;

Xét đề nghị của Phụ trách kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu chi NSNN năm 2023 của Trường Cao đẳng Hàng hải I (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng các Phòng, Khoa và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng;
- Lưu: VT, KHTC.

HIỆU TRƯỞNG



Lưu Việt Hùng

Đơn vị: Trường Cao đẳng Hàng Hải I
Chương: 021

Biểu số 4
(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính)

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 753/QĐ-CDHHI, ngày 20 tháng 08 năm 2024 của
Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Hàng hải I)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	111	111	-	
1	Lệ phí	0	0	-	
2	Phí	111	111	-	
	Phí thi cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền, máy trưởng	111	111	-	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	99,9	99,9	-	
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	99,9	99,9	-	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	99,9	99,9	-	
2	Chi quản lý hành chính	-	-	-	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	11,1	11,1	-	
1	Lệ phí	-	-	-	
2	Phí	11,1	11,1	-	
	Phí thi cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền, máy trưởng	11,1	11,1	-	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	40.731,2	40.731,2	-	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	40.431,2	40.431,2	-	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.770	12.770	-	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	27.661,2	27.661,2	-	
1.2.1	Mua sắm, sửa chữa	9.950,0	9.950	-	
-	Sửa chữa lớn hạ tầng Trường Cao đẳng Hàng hải I (dùng chung)	8.200	8.200	-	
-	Sửa chữa tàu huấn luyện MC1 STAR	1.750	1.750	-	
1.2.2	Kinh phí thực hiện miễn giảm học phí theo NĐ 86/2015/NĐ-CP	17.611,2	17.611,2	-	
1.2.3	Kinh phí thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giao đoạn 2017-2025 theo QĐ số 2080/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ	100	100	-	
2	Chi hoạt động kinh tế	300	300	-	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	300	300	-	
	Tuyên truyền, phổ biến pháp luật ATGT cho học sinh, sinh viên	300	300	-	
II	Nguồn vốn viện trợ	-			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-			

Đơn vị: Trường Cao đẳng Hàng Hải I
Chương: 021

QUYẾT TOÁN THU PHÍ LỆ PHÍ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 753/QĐ-CDHHI, ngày 20 tháng 08 năm 2024 của
Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Hàng hải I)
(kèm theo Quyết định số

		Đơn vị: Đồng
Nội dung	Dự toán	Thực hiện
I. Phí		
- Số được khấu trừ hoặc để lại năm trước chuyển sang		15.593.160
- Tổng số thu	161.000.000	111.000.000
- Số phải nộp NSNN	16.000.000	11.100.000
- Số phải điều đi (-), điều đến (+)		
- Số khấu trừ hoặc để lại được sử dụng	145.000.000	99.900.000
- Số được khấu trừ hoặc để lại chuyển năm sau		15.593.160
8. Phí khác		
- Số được khấu trừ hoặc để lại năm trước chuyển sang		15.593.160
- Tổng số thu	161.000.000	111.000.000
- Số phải nộp NSNN	16.000.000	11.100.000
- Số phải điều đi (-), điều đến (+)		
- Số khấu trừ hoặc để lại được sử dụng	145.000.000	99.900.000
- Số được khấu trừ hoặc để lại chuyển năm sau		15.593.160
8.8. Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng		
- Số được khấu trừ hoặc để lại năm trước chuyển sang		15.593.160
- Tổng số thu	161.000.000	111.000.000
- Số phải nộp NSNN	16.000.000	11.100.000
- Số khấu trừ hoặc để lại được sử dụng	145.000.000	99.900.000
- Số được khấu trừ hoặc để lại chuyển năm sau		15.593.160
8.9. Phí khác (Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động,; Phí giám định y khoa...)		
- Số được khấu trừ hoặc để lại năm trước chuyển sang		
- Tổng số thu		
- Số phải nộp NSNN		
- Số khấu trừ hoặc để lại được sử dụng		
- Số được khấu trừ hoặc để lại chuyển năm sau		
II. Lệ phí		
- Lệ phí ra vào cảng biển		
- Lệ phí ra vào cảng bến thủy nội địa		
- Lệ phí đăng ký tàu biển, thuyền viên		
- Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện		
- Lệ phí cấp đổi giấy phép lái tàu, giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt		
- Lệ phí cấp, đổi giấy phép lái xe		
- Lệ phí ra vào cảng hàng không sân bay		
- Lệ phí đăng ký quyền với tàu bay		
- Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng kiểm		

Đơn vị: Trường Cao đẳng Hàng Hải I
Chương: 021

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 753/QĐ-CDHHI, ngày 20 tháng 08 năm 2024 của
Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Hàng hải I)

Đơn vị: Đồng

Ký hiệu	Nội dung	Số tiền
I	I. Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	1. Doanh thu	38.606.906.254
	a. Từ NSNN cấp	38.507.006.254
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	99.900.000
2	2. Chi phí	38.606.906.254
	a. Chi phí hoạt động	38.507.006.254
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	99.900.000
3	3. Thặng dư/thâm hụt	
II	II. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	1. Doanh thu	83.178.289.155
2	2. Chi phí	73.841.903.060
3	3. Thặng dư/thâm hụt	9.336.386.095
III	III. Hoạt động tài chính	
1	1. Doanh thu	1.727.589.773
2	2. Chi phí	
3	3. Thặng dư/thâm hụt	1.727.589.773
IV	IV. Hoạt động khác	
1	1. Thu nhập khác	6.652.878.920
2	2. Chi phí khác	208.025.960
3.	3. Thặng dư, thâm hụt	6.444.852.960
V	V. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	964.003.284
VI	VI. Các khoản phải nộp NSNN khác	
VII	VII. Thặng dư/thâm hụt trong năm	16.544.825.544
1	1. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
2	2. Phân phối cho các quỹ	12.436.998.943
3	3. Kinh phí cải cách tiền lương	4.107.826.601

Đơn vị: Trường Cao đẳng Hàng Hải I
Chương: 021

SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 753/QĐ-CDHHI, ngày 20 tháng 08 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Hàng hải I)

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị: Đồng

KP	L	KH	M	TM	Nội dung	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
							Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nước ngoài		
					Tổng cộng	40.830.850.000	40.730.950.000			99.900.000	
1					Kinh phí thường xuyên	12.869.900.000	12.770.000.000			99.900.000	
	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.869.900.000	12.770.000.000			99.900.000	
		093			Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	12.869.900.000	12.770.000.000			99.900.000	
			6000		Tiền lương	7.672.328.323	7.577.472.323			94.856.000	
				6001	Lương theo ngạch, bậc	7.672.328.323	7.577.472.323			94.856.000	
			6100		Phụ cấp lương	3.287.561.940	3.287.561.940				
				6101	Phụ cấp chức vụ	213.330.755	213.330.755				
				6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.975.644.830	1.975.644.830				
				6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.098.586.355	1.098.586.355				
			6300		Các khoản đóng góp	1.904.965.737	1.904.965.737				
				6301	Bảo hiểm xã hội	1.506.251.974	1.506.251.974				
				6302	Bảo hiểm y tế	265.809.172	265.809.172				
				6304	Bảo hiểm thất nghiệp	88.603.057	88.603.057				
				6349	Các khoản đóng góp khác	44.301.534	44.301.534				
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	4.951.100				4.951.100	
				6502	Tiền nước	4.951.100				4.951.100	
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	48.900				48.900	
				7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	48.900				48.900	
			7750		Chi khác	44.000				44.000	
				7799	Chi các khoản khác	44.000				44.000	
2					Kinh phí không thường xuyên	27.960.950.000	27.960.950.000				
	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	27.660.950.000	27.660.950.000				
		093			Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	27.660.950.000	27.660.950.000				

			6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	17.611.200.000	17.611.200.000				
				6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	17.611.200.000	17.611.200.000				
			6750		Chi phí thuê mướn	99.750.000	99.750.000				
				6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	99.750.000	99.750.000				
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	9.950.000.000	9.950.000.000				
				6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	1.750.000.000	1.750.000.000				
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	8.200.000.000	8.200.000.000				
	280				Các hoạt động kinh tế	300.000.000	300.000.000				
		338A			Kinh phí an toàn giao thông	300.000.000	300.000.000				
			6750		Chi phí thuê mướn	106.151.000	106.151.000				
				6754	Thuê thiết bị các loại	60.251.000	60.251.000				
				6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	10.000.000	10.000.000				
				6757	Thuê lao động trong nước	4.000.000	4.000.000				
				6799	Chi phí thuê mướn khác	31.900.000	31.900.000				
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	193.849.000	193.849.000				
				7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	55.530.000	55.530.000				
				7049	Chi khác	138.319.000	138.319.000				

Đơn vị: Trường Cao đẳng Hàng Hải I

Chương: 021

SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 753/QĐ-CDHHI, ngày 20 tháng 08 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Hàng hải I)

Đơn vị: Đồng

Mã	Nội dung	Tổng số	Loại 070		Loại 280	
			Tổng loại	Khoản 093	Tổng loại	Khoản 338A
	A. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
	I. NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC					
01	1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)					
02	1.1. Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)					
03	- Kinh phí đã nhận					
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc					
05	1.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)					
06	- Kinh phí đã nhận					
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc					
08	2. Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	40.731.200.000	40.431.200.000	40.431.200.000	300.000.000	300.000.000
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	12.770.000.000	12.770.000.000	12.770.000.000		
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	27.961.200.000	27.661.200.000	27.661.200.000	300.000.000	300.000.000
11	3. Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	40.731.200.000	40.431.200.000	40.431.200.000	300.000.000	300.000.000
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12.770.000.000	12.770.000.000	12.770.000.000		
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	27.961.200.000	27.661.200.000	27.661.200.000	300.000.000	300.000.000
14	4. Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	40.731.200.000	40.431.200.000	40.431.200.000	300.000.000	300.000.000
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	12.770.000.000	12.770.000.000	12.770.000.000		
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	27.961.200.000	27.661.200.000	27.661.200.000	300.000.000	300.000.000
17	5. Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	40.730.950.000	40.430.950.000	40.430.950.000	300.000.000	300.000.000
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	12.770.000.000	12.770.000.000	12.770.000.000		
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	27.960.950.000	27.660.950.000	27.660.950.000	300.000.000	300.000.000
20	6. Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	250.000	250.000	250.000		
21	6.1. Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24)					
22	- Đã nộp NSNN					
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)					
24	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)					
25	6.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	250.000	250.000	250.000		

26	- Đã nộp NSNN					
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	250.000	250.000	250.000		
28	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)					
29	7. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)					
30	7.1. Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)					
31	- Kinh phí đã nhận					
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc					
33	7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)					
34	- Kinh phí đã nhận					
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc					
	II. NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ					
	III. NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI					
	B. NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI					
61	1. Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)					
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
64	2. Dự toán chi được giao trong năm (64=65+66)	145.000.000	145.000.000	145.000.000		
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	145.000.000	145.000.000	145.000.000		
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
67	3. Số thu được sử dụng trong năm (67=68+69)	99.900.000	99.900.000	99.900.000		
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	99.900.000	99.900.000	99.900.000		
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
70	4. Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	99.900.000	99.900.000	99.900.000		
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	99.900.000	99.900.000	99.900.000		
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)					
73	5. Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	99.900.000	99.900.000	99.900.000		
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	99.900.000	99.900.000	99.900.000		
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
76	6. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)					
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)					
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)					
	C. NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI					

Số: 3694 /TB-CHHVN

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2024

THÔNG BÁO
XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023

Đơn vị được thông báo : Trường Cao đẳng Hàng hải I

Mã chương 021

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường Cao đẳng Hàng hải I và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 18/7/2024 giữa Cục Hàng hải Việt Nam và Trường Cao đẳng Hàng hải I;

Căn cứ công văn số 3178/CHHVN-TC ngày 15/7/2024 của Cục Hàng hải Việt Nam về việc xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Cục Hàng hải Việt Nam thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản) của Trường Cao đẳng Hàng hải I như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: phí sát hạch cấp GCN KNCM thuyền, máy trưởng.

- | | |
|---|------------------|
| - Số được khấu trừ hoặc để lại năm trước chuyển sang: | 15.593.160 đồng |
| - Tổng số thu trong năm: | 111.000.000 đồng |
| - Số phải nộp ngân sách nhà nước: | 11.100.000 đồng |
| - Số phí được khấu trừ, để lại: | 99.900.000 đồng |
| - Số được khấu trừ hoặc để lại chuyển năm sau: | 15.593.160 đồng |

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1a kèm theo)

b) Quyết toán chi ngân sách (Loại 070 - 093, Loại 280 - 338A)

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
 - Dự toán được giao trong năm: 40.831.100.000 đồng
 - Kinh phí thực nhận trong năm: 40.830.850.000 đồng
 - Kinh phí quyết toán: 40.830.850.000 đồng
 - Kinh phí giảm trong năm: 250.000 đồng
 - Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng
- (Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c phần 1 kèm theo)*

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 77.879.452 đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 77.879.452 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Được ghi tại Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của đơn vị.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 16.457.825.544 đồng
- Trích lập các Quỹ: 12.436.998.943 đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương: 4.020.826.601 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b kèm theo)

III. Nhận xét, kiến nghị:

1. Nhận xét:

Được ghi tại Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của đơn vị.

2. Kiến nghị:

- Trường hợp Bộ Giao thông vận tải thẩm định Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Cục Hàng hải Việt Nam nếu có chênh lệch số liệu, Cục Hàng hải Việt Nam sẽ thông báo điều chỉnh số liệu xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 của đơn vị theo quy định.

- Trường hợp cơ quan Thanh tra nhà nước có thẩm quyền, Kiểm toán nhà nước có kết luận giảm trừ thêm so với số liệu được xét duyệt của đơn vị, đơn vị có trách nhiệm thực hiện và điều chỉnh số liệu quyết toán năm 2023 theo quy định. *tuu*

Nơi nhận:

- Như trên (02 bản);
- Cục trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, TC (Nhưng 02 bản).

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Đình Việt

Biểu 1a

Trường Cao đẳng Hàng hải I

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT/THẨM ĐỊNH THU PHÍ LỆ PHÍ NĂM 2023

Đơn vị: Đồng

Nội dung	Dự toán			Thực hiện		
	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
I. Phí						
- Số được khấu trừ hoặc để lại năm trước chuyển sang				15.593.160	15.593.160	
- Tổng số thu	161.000.000	161.000.000		111.000.000	111.000.000	
- Số phải nộp NSNN	16.000.000	16.000.000		11.100.000	11.100.000	
- Số phải điều đi (-), điều đến (+)						
- Số khấu trừ hoặc để lại được sử dụng	145.000.000	145.000.000		99.900.000	99.900.000	
- Số được khấu trừ hoặc để lại chuyển năm sau				15.593.160	15.593.160	
8. Phí khác						
- Số được khấu trừ hoặc để lại năm trước chuyển sang				15.593.160	15.593.160	
- Tổng số thu	161.000.000	161.000.000		111.000.000	111.000.000	
- Số phải nộp NSNN	16.000.000	16.000.000		11.100.000	11.100.000	
- Số phải điều đi (-), điều đến (+)						
- Số khấu trừ hoặc để lại được sử dụng	145.000.000	145.000.000		99.900.000	99.900.000	
- Số được khấu trừ hoặc để lại chuyển năm sau				15.593.160	15.593.160	
8.8. Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng						
- Số được khấu trừ hoặc để lại năm trước chuyển sang				15.593.160	15.593.160	
- Tổng số thu	161.000.000	161.000.000		111.000.000	111.000.000	
- Số phải nộp NSNN	16.000.000	16.000.000		11.100.000	11.100.000	
- Số khấu trừ hoặc để lại được sử dụng	145.000.000	145.000.000		99.900.000	99.900.000	
- Số được khấu trừ hoặc để lại chuyển năm sau				15.593.160	15.593.160	
8.9. Phí khác (Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động,; Phí giám định y khoa...)						
- Số được khấu trừ hoặc để lại năm trước chuyển sang						
- Tổng số thu						
- Số phải nộp NSNN						
- Số khấu trừ hoặc để lại được sử dụng						
- Số được khấu trừ hoặc để lại chuyển năm sau						
II. Lệ phí						
- Lệ phí đăng ký tàu biển, thuyền viên						

Biểu 1b

Trường Cao đẳng Hàng hải I

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023

Đơn vị: Đồng

Nội dung	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
I. Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
1. Doanh thu	38.606.906.254	38.606.906.254	
a. Từ NSNN cấp	38.507.006.254	38.507.006.254	
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	99.900.000	99.900.000	
2. Chi phí	38.606.906.254	38.606.906.254	
a. Chi phí hoạt động	38.507.006.254	38.507.006.254	
b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
c. Chi phí hoạt động thu phí	99.900.000	99.900.000	
3. Thặng dư/thâm hụt			
II. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
1. Doanh thu	83.178.289.155	83.178.289.155	
2. Chi phí	73.841.903.060	73.841.903.060	
3. Thặng dư/thâm hụt	9.336.386.095	9.336.386.095	
III. Hoạt động tài chính			
1. Doanh thu	1.727.589.773	1.727.589.773	
2. Chi phí			
3. Thặng dư/thâm hụt	1.727.589.773	1.727.589.773	
IV. Hoạt động khác			
1. Thu nhập khác	6.652.878.920	6.652.878.920	
2. Chi phí khác	208.025.960	208.025.960	
3. Thặng dư, thâm hụt	6.444.852.960	6.444.852.960	
V. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	964.003.284	964.003.284	
VI. Các khoản phải nộp NSNN khác			
VII. Thặng dư/thâm hụt trong năm	16.457.825.544	16.457.825.544	
1. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính			
2. Phân phối cho các quỹ	12.436.998.943	12.436.998.943	
3. Kinh phí cải cách tiền lương	4.020.826.601	4.020.826.601	

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NĂM 2023

Đơn vị: Đồng

Mã	Nội dung	Tổng số			Loại 070		
					Tổng loại	Khoản 093	
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
	A. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
	I. NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)						
02	1.1. Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)						
03	- Kinh phí đã nhận						
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
05	1.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)						
06	- Kinh phí đã nhận						
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
08	2. Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	40.731.200.000	40.731.200.000		40.431.200.000	40.431.200.000	
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	12.770.000.000	12.770.000.000		12.770.000.000	12.770.000.000	
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	27.961.200.000	27.961.200.000		27.661.200.000	27.661.200.000	
11	3. Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	40.731.200.000	40.731.200.000		40.431.200.000	40.431.200.000	
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12.770.000.000	12.770.000.000		12.770.000.000	12.770.000.000	
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	27.961.200.000	27.961.200.000		27.661.200.000	27.661.200.000	
14	4. Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	40.730.950.000	40.730.950.000		40.430.950.000	40.430.950.000	
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	12.770.000.000	12.770.000.000		12.770.000.000	12.770.000.000	
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	27.960.950.000	27.960.950.000		27.660.950.000	27.660.950.000	
17	5. Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	40.730.950.000	40.730.950.000		40.430.950.000	40.430.950.000	
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	12.770.000.000	12.770.000.000		12.770.000.000	12.770.000.000	
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	27.960.950.000	27.960.950.000		27.660.950.000	27.660.950.000	
20	6. Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	250.000	250.000		250.000	250.000	
21	6.1. Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24)						
22	- Đã nộp NSNN						
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)						
24	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)						
25	6.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	250.000	250.000		250.000	250.000	
26	- Đã nộp NSNN						
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)						
28	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	250.000	250.000		250.000	250.000	

Mã	Nội dung	Tổng số			Loại 070		
					Tổng loại	Khoản 093	
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
29	7. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)						
30	7.1. Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)						
31	- Kinh phí đã nhận						
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
33	7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)						
34	- Kinh phí đã nhận						
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
	B. NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI						
61	1. Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)						
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
64	2. Dự toán chỉ được giao trong năm (64=65+66)	145.000.000	145.000.000		145.000.000	145.000.000	
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	145.000.000	145.000.000		145.000.000	145.000.000	
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
67	3. Số thu được sử dụng trong năm (67=68+69)	99.900.000	99.900.000		99.900.000	99.900.000	
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	99.900.000	99.900.000		99.900.000	99.900.000	
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
70	4. Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	99.900.000	99.900.000		99.900.000	99.900.000	
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	99.900.000	99.900.000		99.900.000	99.900.000	
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)						
73	5. Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	99.900.000	99.900.000		99.900.000	99.900.000	
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	99.900.000	99.900.000		99.900.000	99.900.000	
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
76	6. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)						
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)						
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)						

Biểu 1c phần 1
 Trường Cao đẳng Hàng hải I
 SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NĂM 2023

Mã	Nội dung	Loại 280								
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Tổng loại			Khoản 338A		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
	A. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC									
	I. NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC									
01	1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)									
02	1.1. Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)									
03	- Kinh phí đã nhận									
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc									
05	1.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)									
06	- Kinh phí đã nhận									
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc									
08	2. Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	40.431.200.000	40.431.200.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000	
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	12.770.000.000	12.770.000.000							
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	27.661.200.000	27.661.200.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000	
11	3. Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	40.431.200.000	40.431.200.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000	
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12.770.000.000	12.770.000.000							
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	27.661.200.000	27.661.200.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000	
14	4. Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	40.430.950.000	40.430.950.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000	
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	12.770.000.000	12.770.000.000							
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	27.660.950.000	27.660.950.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000	
17	5. Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	40.430.950.000	40.430.950.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000	
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	12.770.000.000	12.770.000.000							
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	27.660.950.000	27.660.950.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000	
20	6. Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	250.000	250.000							
21	6.1. Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24)									
22	- Đã nộp NSNN									
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)									
24	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)									
25	6.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	250.000	250.000							
26	- Đã nộp NSNN									
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)									
28	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	250.000	250.000							

[illegible]

[illegible]